

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Người lao động theo Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐQT ngày 23/12/2022 của Hội đồng quản trị VSD và thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Công văn số 13217/BTC-TCNH ngày 14/12/2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		751.693.227.668	653.447.364.268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	325.736.164.644	133.735.484.415
1. Tiền	111		325.736.164.644	133.735.484.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	355.000.000.000	450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.016.160.949	66.078.587.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.449.445.200	4.087.757.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134	V.6	3.734.042.794	3.306.852.862
5. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135	V.4	41.138.813.287	37.109.284.216
6. Phải thu thành viên bù trừ	136	V.5	8.269.927.158	8.437.819.276
7. Phải thu ngắn hạn khác	137	V.7	11.372.439.940	15.836.085.866
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	138		(2.948.507.430)	(2.699.211.971)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		319.903.139	323.103.138
1. Hàng tồn kho	141	V.10	319.903.139	323.103.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.620.998.936	3.310.189.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	3.347.916.989	3.087.846.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		273.081.947	222.342.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.16	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		472.053.078.112	526.079.867.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.7	10.000.000	10.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		468.053.345.814	514.518.806.714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	384.371.470.245	423.108.055.553
- Nguyên giá	222		560.456.711.091	558.755.270.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.085.240.846)	(135.647.214.725)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	83.681.875.569	91.410.751.161
- Nguyên giá	228		199.086.108.099	193.444.263.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115.404.232.530)	(102.033.511.938)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.989.732.298	11.551.060.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	3.989.732.298	11.551.060.956
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.223.746.305.780	1.179.527.231.938

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		223.746.305.780	179.387.231.938
I. Nợ ngắn hạn	310		118.196.035.852	105.015.400.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	216.803.402	443.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	70.266.353.349	52.555.598.815
4. Phải trả cán bộ nhân viên	314		19.718.562.853	17.161.275.533
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.520.550.735	1.679.612.903
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	306.612.907	305.725.811
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	15.125.873.567	15.678.871.086
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.041.279.039	17.633.873.566
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		105.550.269.928	74.371.831.224
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	-	-
8. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338	V.24	105.550.269.928	50.000.000.000
9. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	339	V.23	-	24.371.831.224
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.000.000.000.000	1.000.140.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.27	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		373.667.905.809	373.667.905.809
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	140.000.000
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	V.28	-	140.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.223.746.305.780	1.179.527.231.938

Người lập



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Lập, ngày 23 tháng 12 năm 2022

Tổng Giám đốc




Dương Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Người lao động theo Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐQT ngày 23/12/2022 của Hội đồng quản trị VSD và thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Công văn số 13217/BTC-TCNH ngày 14/12/2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	VI.1	635.811.006.644	531.432.125.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		635.811.006.644	531.432.125.951
4. Chi phí hoạt động	11		142.929.646.613	133.034.450.580
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		492.881.360.031	398.397.675.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.066.403.609	23.834.271.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	153.243.916.407	148.605.877.396
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-25]	30		361.703.847.233	273.626.069.464
10. Thu nhập khác	31	VI.6	34.984.000	1.818.180
11. Chi phí khác	32	VI.7	196.074	6.632.086.169
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.787.926	(6.630.267.989)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		361.738.635.159	266.995.801.475
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	72.401.851.515	53.497.167.420
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		289.336.783.644	213.498.634.055

Người lập

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Lập, ngày 23 tháng 12 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Người lao động theo Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐQT ngày 23/12/2022 của Hội đồng quản trị VSD và thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Công văn số 13217/BTC-TCNH ngày 14/12/2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		634.726.820.232	529.514.433.779
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(138.318.129.208)	(120.722.902.436)
3. Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	03		(54.349.810.094)	(53.664.231.306)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(70.099.445.229)	(52.957.632.477)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		106.522.383.139	6.013.484.032.373
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(125.916.123.284)	(6.030.098.478.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		352.565.695.556	285.555.221.028
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.418.543.350)	(73.577.030.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34.984.000	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(355.000.000.000)	(450.000.000.000)
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		450.000.000.000	350.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.861.164.383	23.889.153.183

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		106.477.605.033	(149.687.877.100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(267.042.620.360)	(196.861.974.146)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(267.042.620.360)	(196.861.974.146)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		192.000.680.229	(60.994.630.218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		133.735.484.415	194.730.114.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		325.736.164.644	133.735.484.415

Người lập



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 23 tháng 12 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Người lao động theo Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị VSD và thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Công văn số 13217/BTC-TCNH ngày 14/12/2022 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (VSD)

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu của Nhà nước
- Trực thuộc Bộ Tài chính
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ tài chính chứng khoán
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc của VSD
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đơn vị trực thuộc
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7 tòa nhà Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Số 16 đường Võ Văn Kiệt, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01/2021 kết thúc 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng trong giao dịch mua ngoại tệ cho các đoàn đi công tác nước ngoài là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam hoặc tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: *Không áp dụng*
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Tiền gửi ngân hàng được xác định trên cơ sở các khoản tiền gửi không kỳ hạn.
 - Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- + Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc
 - + Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: *Không có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản tổn thất có thể thu hồi lại được.*
 - + Đánh giá lại các khoản thoả mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: *Không áp dụng*
- b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: *Không áp dụng*
- c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: *Không áp dụng*
- d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: *Không áp dụng*
 - + Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: *Không áp dụng*
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Phân loại các khoản nợ phải thu: *Các khoản nợ phải thu được phân loại thành: Phải thu tổ chức phát hành, phải thu thành viên lưu ký, phải thu thành viên bù trừ, phải thu khác, ...*
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: *Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.*
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá đích danh*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.*

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 03 "Tài sản cố định hữu hình" và chuẩn mực số 04 "Tài sản cố định vô hình".*

+ *Giá trị ghi sổ của TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá.*

+ *Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu: Các chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu đảm bảo điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định ban đầu; nếu các chi phí phát sinh không đủ điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

+ *Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đường thẳng*

+ *Việc quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ tuân thủ theo các quy định hiện hành của kế toán.*

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản"*

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"*

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại: *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.*

- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập).*

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: *Chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện là tài sản cố định; chi phí trả trước hàng hóa, dịch vụ cho nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.*

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại các khoản nợ phải trả: *Các khoản nợ phải trả được phân loại thành: Phải trả người bán, phải trả khác, ...*

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Các khoản phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: *Không áp dụng*

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Không áp dụng*

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Trung tâm xác định chi phí phải trả dựa theo hợp đồng và văn bản pháp lý ký kết giữa các bên.*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:



- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được lập trên cơ sở chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở doanh thu có liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được người mua chấp nhận thanh toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo kỳ kế toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.

- Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và chuẩn mực số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

19. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động: Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, phù hợp với doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Báo cáo tài chính đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.141.388.436	519.946.093
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	324.594.776.208	133.215.538.322
Cộng	325.736.164.644	133.735.484.415

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	355.000.000.000	355.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	355.000.000.000	355.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên lưu ký chứng khoán	41.138.813.287	37.109.284.216
- Các thành viên lưu ký chứng khoán	41.138.813.287	37.109.284.216

<i>b) Phải thu dài hạn của thành viên lưu ký</i>	-	-
Cộng	41.138.813.287	37.109.284.216

5. Phải thu thành viên bù trừ	Cuối năm	Đầu năm
<i>a) Phải thu ngắn hạn của thành viên bù trừ</i>	8.269.927.158	8.437.819.276
- Công ty CP Chứng khoán SSI	1.227.196.526	1.257.314.521
- Công ty CP Chứng khoán VNDirect	833.146.924	636.581.533
- Công ty CP Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	585.247.868	981.779.259
- Công ty CP Chứng khoán VPS	2.979.763.101	3.051.368.843
- Các thành viên bù trừ khác	2.644.572.739	2.510.775.120
<i>b) Phải thu dài hạn của thành viên bù trừ</i>	-	-
Cộng	8.269.927.158	8.437.819.276

6. Phải thu tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
<i>a) Phải thu ngắn hạn của tổ chức phát hành</i>	3.734.042.794	3.306.852.862
- Kho bạc Nhà nước	870.523.840	1.218.965.880
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.265.811.000	611.101.000
- Các tổ chức phát hành khác	1.597.707.954	1.476.785.982
<i>b) Phải thu dài hạn của tổ chức phát hành</i>	-	-
Cộng	3.734.042.794	3.306.852.862

7. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	11.372.439.940	-	15.836.085.866	-
- Ký cược, ký quỹ	1.426.515.000	-	791.503.391	-
- Tạm ứng	-	-	140.000.000	-
- Phải thu khác	9.945.924.940	-	14.904.582.475	-
<i>b) Dài hạn</i>	10.000.000	-	10.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	11.382.439.940	-	15.846.085.866	-

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền	-	-	-	-
- Hàng tồn kho	-	-	-	-
- Tài sản khác	-	-	-	-

9. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.755.941.534	3.755.941.534	3.520.848.439	3.520.848.439
+ Quá hạn dưới 06 tháng	422.382.254	422.382.254	435.752.013	435.752.013
Ngân hàng TMCP Quân Đội	68.883.422	68.883.422	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	110.000.000	110.000.000
Các đối tượng khác	353.498.832	353.498.832	325.752.013	325.752.013
+ Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm	242.908.599	242.908.599	269.542.035	269.542.035
Công ty CP Chứng khoán SME	24.817.804	24.817.804	26.591.658	26.591.658
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	28.556.679	28.556.679	28.696.644	28.696.644
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	33.039.135	33.039.135	33.954.338	33.954.338
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	35.701.488	35.701.488	-	-
Các đối tượng khác	120.793.493	120.793.493	180.299.395	180.299.395
+ Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	295.104.290	295.104.290	234.886.954	234.886.954
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	37.124.394	37.124.394	38.412.216	38.412.216
Công ty CP Chứng khoán SME	51.534.224	51.534.224	59.081.990	59.081.990
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	47.056.748	47.056.748	50.976.690	50.976.690
Các đối tượng khác	159.388.924	159.388.924	86.416.058	86.416.058

+ Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	224.878.954	224.878.954	265.871.846	265.871.846
Công ty CP Chứng khoán SME	59.081.990	59.081.990	73.326.475	73.326.475
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	38.412.216	38.412.216	42.072.002	42.072.002
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	50.976.690	50.976.690	58.718.889	58.718.889
Các đối tượng khác	76.408.058	76.408.058	91.754.480	91.754.480
+ Quá hạn từ 03 năm	2.570.667.437	2.570.667.437	2.314.795.591	2.314.795.591
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	703.418.821	703.418.821	661.346.819	661.346.819
Công ty CP Chứng khoán SME	696.764.601	696.764.601	623.438.126	623.438.126
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	368.255.597	368.255.597	309.536.708	309.536.708
CTCP Chứng khoán Trường Sơn	261.180.305	261.180.305	239.659.279	239.659.279
Các đối tượng khác	541.048.113	541.048.113	480.814.659	480.814.659
- Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3.755.941.534	3.755.941.534	3.520.848.439	3.520.848.439

10. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	94.703.400	-	94.703.400	-
- Công cụ, dụng cụ	225.199.739	-	228.399.738	-
Cộng	319.903.139	-	323.103.138	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: *Không có*

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	205.012.672.852	171.152.376.822	41.943.946.469	137.747.723.928	2.898.550.207	558.755.270.278
- Mua trong kỳ	-	6.391.010.500	-	-	-	6.391.010.500
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		4.173.623.558	96.202.320	147.507.809	272.236.000	4.689.569.687
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	205.012.672.852	173.369.763.764	41.847.744.149	137.600.216.119	2.626.314.207	560.456.711.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.200.506.912	105.298.224.216	5.813.132.456	15.477.654.996	857.696.145	135.647.214.725
- Khấu hao trong kỳ	8.200.506.912	17.662.723.388	3.983.270.136	14.970.011.932	311.083.440	45.127.595.808
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		4.173.623.558	96.202.320	147.507.809	272.236.000	4.689.569.687
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.401.013.824	118.787.324.046	9.700.200.272	30.300.159.119	896.543.585	176.085.240.846
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	196.812.165.940	65.854.152.606	36.130.814.013	122.270.068.932	2.040.854.062	423.108.055.553
- Tại ngày cuối năm	188.611.659.028	54.582.439.718	32.147.543.877	107.300.057.000	1.729.770.622	384.371.470.245

*. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 73.907.118.728 đồng

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không đồng

*. Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

*. Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	73.971.000.000	-	-	118.646.263.099	827.000.000	193.444.263.099
- Mua trong kỳ	-	-	-	5.641.845.000	-	5.641.845.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	73.971.000.000	-	-	124.288.108.099	827.000.000	199.086.108.099

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.109.113.840	-	-	98.097.398.098	827.000.000	102.033.511.938
- Khấu hao trong kỳ	3.109.113.840	-	-	10.261.606.752		13.370.720.592
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.218.227.680	-	-	108.359.004.850	827.000.000	115.404.232.530
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	70.861.886.160	-	-	20.548.865.001	-	91.410.751.161
- Tại ngày cuối năm	67.752.772.320	-	-	15.929.103.249	-	83.681.875.569

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 99.299.666.702 đồng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có

15. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.347.916.989	3.087.846.803
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	159.622.846	379.624.269
- Chi phí khác: Thuê nhà, tiền bảo hiểm sức khỏe, tiền bảo hiểm nhân thọ, ...	3.188.294.143	2.708.222.534
b) Dài hạn	3.989.732.298	11.551.060.956
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	3.554.994.212	11.371.878.567
- Chi phí khác: Phần mềm Microsoft Office, Phần mềm diệt Virus, ...	434.738.086	179.182.389
Cộng	7.337.649.287	14.638.907.759

16. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

17. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	216.803.402	443.000
- Công ty CP Bưu chính Vàng	51.114.912	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Comtra	41.657.000	-
- Công ty Điện lực Cầu Giấy	57.156.990	-
- Các đối tượng khác	66.874.500	443.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp	52.555.598.815	359.872.897.023	342.162.142.489	70.266.353.349
- Thuế GTGT (thuế suất 10%)	177.655.056	1.228.761.966	1.223.580.591	182.836.431
- Thuế TNDN (Thuế suất 20%)	11.971.191.002	72.402.776.936	70.099.445.229	14.274.522.709
- Thuế thu nhập cá nhân	113.875.205	3.385.419.455	3.499.294.660	-

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	293.005.575	293.005.575	-
- Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.292.877.552	282.562.933.091	267.046.816.434	55.808.994.209
b) Phải thu	222.342.313	-	-	194.074.132
- Thuế thu nhập cá nhân	222.342.313	-	-71.667.249	150.675.064
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-122.406.883	122.406.883

19. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.520.550.735	1.679.612.903
- Các khoản trích trước khác	1.520.550.735	1.679.612.903
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	1.520.550.735	1.679.612.903

20. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15.125.873.567	15.678.871.086
- Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
- Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
- Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
- Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
- Nhận kỹ quý, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (giá dịch vụ chuyển quyền trả cho 02 Sở GD, Phí giám sát trả UBCK, ...)	15.101.706.740	15.654.704.259
b) Dài hạn	-	-
- Nhận kỹ quý, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	306.612.907	305.725.811

- Doanh thu nhận trước (giá dịch vụ quản lý tài sản đảm bảo)	306.612.907	305.725.811
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

22. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

23. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	Cuối năm	Đầu năm
	-	24.371.831.224

24. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
	105.550.269.928	50.000.000.000

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	373.667.905.809	373.667.905.809	-	-	-	-	373.667.905.809	373.667.905.809
6. Các Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	213.503.306.532	213.503.306.532	289.340.485.328	289.340.485.328	-	-
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	213.503.306.532	213.503.306.532	289.340.485.328	289.340.485.328	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn CSH trong năm

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	626.332.094.191	626.332.094.191
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	626.332.094.191	626.332.094.191

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
- Lợi nhuận phân phối	6.781.748.310	12.579.258.851
d) Các quỹ của VSD	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

đ) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa đầu kỳ và cuối kỳ:	-	-

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	140.000.000	140.000.000
- Chi sự nghiệp	280.000.000	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	140.000.000

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1-5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Vật tư, chứng chỉ có giá trị nhận giữ hộ:	-	-

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	-	-
c) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
d) Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	37.519.741.467	39.297.879.302
đ) Ngoại tệ các loại	-	-
e) Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	280.000.000
g) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	2.038.380.409.383	900.534.041.661
- Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	46.382.935	11.248.497.435
- Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	1.164.858.251.147	66.028.914.376
- Tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	873.475.775.301	823.256.629.850
- Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận thành viên	-	-
h) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	4.437.391.015.523	3.169.613.360.458
- Tiền gửi quỹ bù trừ	251.197.204.103	220.797.553.279
- Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ	4.186.193.811.420	2.948.815.807.179
- Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán	-	-
- Tiền gửi từ các khoản thu tiền bồi thường của thành viên bù trừ trả cho các bên liên quan	-	-
i) Phải thu hoạt động nghiệp vụ	27.406.963.994	40.352.662.633
(1) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	27.406.963.994	40.352.662.633
- Phải thu thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán	6.937.594.133	6.937.594.133
- Phải thu khác	20.469.369.861	33.415.068.500
(2) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	-	-
- Phải thu thiếu hụt Quỹ bù trừ	-	-
- Phải thu khác	-	-
k) Phải trả hoạt động nghiệp vụ	5.371.569.781.962	3.059.510.254.089
(1) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	1.185.375.970.542	110.694.446.910
- Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	41.249.435	11.248.419.435
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	1.164.828.651.056	65.987.114.376
- Phải trả khác	20.506.070.051	33.458.913.099
(2) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	4.186.193.811.420	2.948.815.807.179
- Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ	4.186.193.811.420	2.948.815.807.179

- Phải trả khác	-	-
l) Giá trị chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD	-	-
(1) Giá trị chứng khoán ký quỹ	-	-
(2) Giá trị chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ	-	-
m) Quỹ hỗ trợ thanh toán	Năm nay	Năm trước
(1) Số đầu kỳ	830.192.257.384	776.913.402.531
(2) Số tăng trong kỳ	81.389.940.837	79.842.363.185
(3) Số giảm trong kỳ	31.170.795.386	26.563.508.332
(4) Số cuối kỳ	880.411.402.835	830.192.257.384
n) Quỹ bù trừ	Năm nay	Năm trước
(1) Số đầu kỳ	220.797.553.279	210.521.717.885
(2) Số tăng trong kỳ	30.481.920.457	10.422.970.260
(3) Số giảm trong kỳ	82.269.633	147.134.866
(4) Số cuối kỳ	251.197.204.103	220.797.553.279
p) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của VSD	Năm nay	Năm trước
(1) Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở	657.229.171.860.160	287.854.362.565.910
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở	657.229.171.860.160	287.854.362.565.910
(2) Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh	4.405.679.724.400	2.375.025.127.000
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở	4.405.679.724.400	2.375.025.127.000
o) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	635.811.006.644	531.432.125.951
a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	635.811.006.644	531.432.125.951
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	515.953.725.318	432.330.312.662
- Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	327.919.153.284	293.825.526.824
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	69.696.421.407	38.695.712.362
- Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu	29.529.747.881	27.082.070.137

+ Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu	29.529.747.881	27.082.070.137
+ Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi tín phiếu	-	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	1.895.000.000	1.893.333.333
- Doanh thu giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	417.500.000	445.500.000
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCCK	61.134.902.746	44.499.170.006
- Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền	25.361.000.000	25.038.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	-	846.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán	-	5.000.000
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	107.615.048.768	88.288.233.864
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	-	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế	62.518.650.900	52.892.991.300
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	44.446.397.868	34.825.242.564
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	650.000.000	570.000.000
* Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	12.242.232.558	10.813.579.425
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ	-	43.200.000
- Doanh thu dịch vụ bỏ phiếu điện tử	23.535.500	16.475.000
- Doanh thu dịch vụ cung cấp danh sách cổ đông bất thường	6.558.000.000	5.337.000.000
- Doanh thu dịch vụ đại lý chuyển nhượng	4.169.215.054	3.754.752.689
- Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin cầm cố chứng khoán	33.600.000	28.000.000
- Doanh thu dịch vụ phong tỏa chứng khoán	552.269.100	1.270.606.580
- Doanh thu dịch vụ quản lý tài sản cầm cố, tài sản bảo đảm	429.112.904	333.145.156
- Doanh thu dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân	476.500.000	-
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	-	30.400.000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c) Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	22.066.403.609	23.834.271.489
- Lãi tiền gửi	2.163.896.761	1.308.871.733
- Lãi đầu tư tài chính	19.902.506.848	22.525.399.756
4. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-

- Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	153.243.916.407	148.605.877.396
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	153.243.916.407	148.605.877.396
- Chi phí nhân viên quản lý	40.638.187.301	38.514.632.239
- Chi phí vật liệu quản lý	1.848.694.864	1.758.341.471
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	6.510.787.427	12.711.249.606
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.049.350.726	26.676.158.265
- Thuế, phí và lệ phí	45.434.341.343	38.301.758.891
- Chi phí dự phòng	249.295.459	217.482.257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.879.656.558	26.093.177.077
- Chi phí bằng tiền khác	6.243.571.529	1.932.465.905
- Chi phí quảng cáo, hội nghị, khánh tiết	1.390.031.200	2.400.611.685
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
6. Thu nhập khác	34.984.000	1.818.180
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	34.984.000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	-	1.818.180
7. Chi phí khác	196.074	6.632.086.169
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản khác (giá trị tài sản bị phá dỡ)	-	6.631.900.000
- Các khoản khác (tiền lãi chậm nộp thuế TNDN, lợi nhuận còn lại nộp bổ sung năm 2020)	196.074	186.169
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	72.401.851.515	53.497.167.420
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	72.401.851.515	53.497.167.420

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ	-	-

2. Các khoản tiền do VSD nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Không có

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Không có

- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Căn cứ Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, VSD thực hiện ghi nhận: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp do điều chỉnh giảm chi phí kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 là 2.836.363 đồng và tăng lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước là 2.836.363 đồng.

- Trên cơ sở Nghị quyết số 97/2022/NQ-HĐQT ngày 31/8/2022 của Hội đồng quản trị VSD về việc phê duyệt lại quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Người quản lý, theo đó quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người quản lý giảm 884.640.000 đồng. Do đó, VSD đã thực hiện điều chỉnh: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là 884.640.000 đồng; Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp là 176.928.000 đồng; Giảm trích lập quỹ thưởng người quản lý là 110.580.000 đồng và tăng lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước là 818.292.000 đồng.

- Ngày 23/12/2022, Hội đồng quản trị VSD ban hành Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐQT về việc phê duyệt lại quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Người lao động theo ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 13217/BTC-TCNH ngày 14/12/2022 về việc đánh giá hiệu quả hoạt động, phân phối lợi nhuận và xếp loại người quản lý năm 2021, theo đó quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người lao động (thành viên Ban Kiểm soát) tại VSD giảm 4.759.308 đồng. Trên cơ sở Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐQT ngày 23/12/2022 của Hội đồng quản trị VSD và Công văn số 13217/BTC-TCNH ngày 14/12/2022 của Bộ Tài chính, VSD đã thực hiện điều chỉnh: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là 4.759.308 đồng; Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp là 951.862 đồng; Giảm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6.458.094.913 đồng; Giảm trích lập quỹ thưởng Người quản lý là 256.000.000 đồng và tăng lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước là 6.717.902.359 đồng.

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Kế toán



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Lập, ngày 23 tháng 12 năm 2022.

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Người lao động theo Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐQT ngày 23/12/2022 của Hội đồng quản trị VSD và thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Công văn số 13217/BTC-TCNH ngày 14/12/2022 của Bộ Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
1	Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	3.333.559.280	3.085.096.426
a	Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	310.977.204	318.816.300
b	Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	62.514.350	126.732.992
2	Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b	Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3	Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b	Các khoản vay ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4	Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c	Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d	Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5	Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b	Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c	Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e	Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6	Vốn điều lệ		D (đồng)	626.332.094.191	626.332.094.191
7	Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			52.555.598.815	48.224.327.255
8	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	359.872.897.023	259.626.013.999



TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
a	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	77.314.160.006	58.697.780.149
b	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	-	-
c	Lợi nhuận/ cổ tức phát sinh phải nộp NSNN			282.558.737.017	200.928.233.850
9	Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN			342.162.142.489	255.294.742.439
	Trong đó: Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN			267.042.620.360	196.866.160.315
10	Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	70.266.353.349	52.555.598.815

Ngày 23 tháng 12 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Văn Thanh

